

Số: 25.../2024/CV-SSIAM-KT

V/v Biến động lợi nhuận quý 4 năm 2024 so với quý 4 năm 2023

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI ("SSIAM"); Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội kính gửi tới Quý Cơ Quan lời chào trân trọng.

SSIAM xin được giải trình biến động lợi nhuận Quý 4 năm 2024 chênh lệch giảm 92.90% so với Quý 4 năm 2023 như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2024:	971.242.099 VNĐ
Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 4 năm 2023:	13.685.791.798 VNĐ

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc lợi nhuận Quý 4/2024 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước là do: Công ty đẩy mạnh việc bán hàng, tăng cường giới thiệu sản phẩm làm cho chi phí hoạt động kinh doanh phát sinh trong quý 4/2024 tăng mạnh so với chi phí phát sinh trong quý 4/2023.

Vậy bằng văn bản này, Công ty xin giải trình về sự chênh lệch lợi nhuận giữa hai kỳ báo cáo. Trân trọng cảm ơn.

✓ Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngô Quyền, P. Lý Thái Tổ, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024.39366321 Fax: 04.39366337

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quý:	IV
Năm:	2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		446,719,836,643	365,249,276,513
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44,507,394,935	8,317,237,597
1. Tiền	111	III.1	14,507,394,935	1,317,237,597
2. Các khoản tương đương tiền	112		30,000,000,000	7,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		380,996,909,955	319,719,969,257
1. Đầu tư ngắn hạn	121	III.2	381,958,829,955	319,944,278,742
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	129		(961,920,000)	(224,309,485)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19,096,692,496	34,658,456,878
2. Trả trước cho người bán	132		36,832,428	5,325,515
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	III.3	18,422,327,115	28,765,551,990
5. Các khoản phải thu khác	135	III.4	806,053,948	5,887,579,373
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(168,520,995)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,118,839,257	2,553,612,781
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.5	1,924,255,402	2,103,724,368
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		2,644,605	5,000,000
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	III.5	191,939,250	444,888,413
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		5,861,730,123	6,904,101,713
II. Tài sản cố định	220	III.6	5,065,440,900	5,846,640,217
1. Tài sản cố định hữu hình	221		486,751,735	844,547,215
- Nguyên giá	222		2,742,754,499	2,742,754,499
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2,256,002,764)	(1,898,207,284)
3. Tài sản cố định vô hình	227		4,578,689,165	5,002,093,002
- Nguyên giá	228		12,877,766,195	11,225,366,195
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,299,077,030)	(6,223,273,193)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		796,289,223	1,057,461,496
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.7	381,289,223	642,461,496
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	III.7	400,000,000	400,000,000
3. Tài sản dài hạn khác	268	III.7	15,000,000	15,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		452,581,566,766	372,153,378,226
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		37,862,764,636	25,783,435,260
I. Nợ ngắn hạn	310		37,862,764,636	25,723,435,260
3. Người mua trả tiền trước	313		3,680,000,000	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.10	8,834,072,254	10,715,768,096
5. Phải trả người lao động	315		17,869,365,277	10,979,359,504
6. Chi phí phải trả	316		27,303,841	156,858,372
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	III.9	7,452,023,264	3,871,449,288
II. Nợ dài hạn	330		60,000,000	60,000,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		60,000,000	60,000,000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		414,658,802,130	346,369,942,966
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		75,000,000,000	75,000,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3,000,000,000	3,000,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		336,658,802,130	268,369,942,966
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		452,581,566,766	372,153,378,226

Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI
Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngõ Quyền, P. Lý Thái Tổ, Q. Hoàn
Kiếm, TP. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

ĐVT: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005		6,045,321	14,153,690
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		183,720,050,000	317,158,700,000
Trong đó:	3			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		183,720,050,000	317,158,700,000
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	III.11	87,669,525,314	29,548,265,852
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		83,769,540,979	27,582,659,885
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		3,899,984,335	1,965,605,967
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	III.12	878,125,742,291	663,989,309,547
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		859,796,764,408	640,434,426,373
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		18,328,977,883	23,554,883,174
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	III.13	6,291,720,433	9,390,176,164
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	III.14	19,868,651,160	18,792,604,419

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Cúc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Mai Huyền Ngọc

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Thủy Linh

Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI

Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngõ Quyền, P. Lý Thái Tổ, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý: IV

Năm: 2024

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	III.15	41,528,203,567	48,764,147,787	184,210,114,485	177,961,454,097
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		41,528,203,567	48,764,147,787	184,210,114,485	177,961,454,097
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	III.19	34,961,683,734	25,684,388,735	97,377,185,973	74,490,600,285
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		6,566,519,833	23,079,759,052	86,832,928,512	103,470,853,812
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	III.16	13,117,369,697	7,491,178,564	34,676,189,883	34,988,465,033
7. Chi phí tài chính	22	III.17	5,082,790,240	545,269,632	6,577,604,672	7,978,428,905
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	III.18	12,330,166,505	12,683,642,314	29,263,562,319	28,454,342,985
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		2,270,932,785	17,342,025,670	85,667,951,404	102,026,546,955
10. Thu nhập khác	31		44,710,680	40,909,093	167,704,644	137,353,820
11. Chi phí khác	32		50,655,077	215,712,016	200,741,520	331,265,227
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(5,944,397)	(174,802,923)	(33,036,876)	(193,911,407)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,264,988,388	17,167,222,747	85,634,914,528	101,832,635,548
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,293,746,289	3,481,430,949	17,346,055,364	20,598,555,523
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		971,242,099	13,685,791,798	68,288,859,164	81,234,080,025
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Cúc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Mai Huyền Ngọc

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI
Tầng 5, Tòa nhà số 1C Ngõ Quyền, P. Lý Thái Tổ, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Mẫu số B01 - CTQ
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC
ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý IV năm 2024
(Phương pháp Gián tiếp)

ĐVT: VNĐ

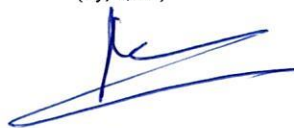
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý IV/2024	Quý IV/2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		85,634,914,528	101,672,635,548
2. Điều chỉnh cho các khoản	010		(31,504,983,651)	(33,206,728,545)
- Khấu hao TSCĐ	02		2,433,599,317	2,396,574,127
- Các khoản dự phòng	03		737,610,515	(607,645,071)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(3,600)	(7,192,568)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34,676,189,883)	(34,988,465,033)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		54,129,930,877	57,508,703,770
- Tăng, giảm các khoản đầu tư	19		(62,014,551,213)	(252,357,209,118)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24,625,914,094	27,036,299,465
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4,943,966,405	(63,747,326,470)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		440,641,239	1,165,832,586
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(19,385,523,757)	(10,700,000,000)
- Tiền khu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,740,377,645	(230,136,496,534)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,686,900,000)	(333,248,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(270,023,665,420)
4. Tiền thu từ thanh lý các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	398,526,007,050
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35,136,676,093	33,106,843,499
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		33,449,776,093	161,275,937,129
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		36,190,153,738	(68,860,559,405)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,317,237,597	77,170,604,434
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,600	7,192,568
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.35	44,507,394,935	8,317,237,597

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Cúc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Mai Huyền Ngọc



III.10. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	10,715,768,096	4,912,602,667	5,841,829,758	30,888,919,106	32,770,614,948	8,834,072,254
1. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	11	-	-	-	-	-	-
2. Thuế GTGT	12	2,387,636	6,104,568	8,136,377	44,398,571	44,193,270	2,592,937
3. Thuế TNDN	13	9,234,831,364	1,293,746,289	3,000,000,000	17,346,055,364	19,385,523,757	7,195,362,971
4. Thuế Nhà đất	14	-	-	-	-	-	-
5. Tiền thuế đất	15	-	-	-	-	-	-
6. Thuế TN cá nhân	16	982,668,932	2,264,598,371	1,528,320,494	8,365,769,915	8,176,808,714	1,171,630,133
7. Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	17	495,880,164	1,348,153,439	1,305,372,887	5,132,695,256	5,164,089,207	464,486,213
II. Các khoản phải nộp khác	20	-	1,939,395	-	5,679,645	8,324,250	(2,644,605)
1. Các khoản phí, lệ phí	21	-	-	-	3,000,000	3,000,000	-
2. Các khoản phải nộp khác	22	-	1,939,395	-	2,679,645	5,324,250	(2,644,605)
Tổng cộng (30 = 10 + 20)	30	10,715,768,096	4,914,542,062	5,841,829,758	30,897,598,751	32,781,939,198	8,831,427,649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo Quyết định số 194/2007/QĐ-SSI của Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn ngày 1/4/2007 và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3/8/2007 do Ủy ban chứng khoán nhà nước cấp.

2- Lĩnh vực hoạt động: Quản lý Quỹ, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán.

3- Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2024: 52 người

4- Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh trong năm báo cáo

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI ĐƠN VỊ

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Quyết định số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ tài chính

2- Niên độ kế toán: bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

3- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt nam

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

4- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

III.1. Tiền

Nội dung	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
1.1. Tiền mặt	166,801,601	168,577,961
1.2. Tiền gửi ngân hàng		
- Tiền gửi không kỳ hạn	14,340,593,334	1,148,659,636
Ngân hàng BIDV – chi nhánh Hà Thành	13,717,791,643	429,140,294
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	333,072,588	112,867,293
Tiền gửi VND tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển - Chi nhánh Hà Nội	21,403,067	14,863,816
Tiền gửi VND tại Vietinbank- CN Hà Nội	268,326,036	591,788,233
- Tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ	30,000,000,000	7,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30,000,000,000	7,000,000,000
Tổng cộng	44,507,394,935	8,317,237,597

Tiền ngoại tệ	Tại ngày 31/12/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Nguyên tệ	Tỷ giá	VND	Nguyên tệ	Tỷ giá	VND
USD	-			333.36	24,642.37	8,214,781
EUR	101.80	26,113.36	2,658,340	101.46	26,370.15	2,675,515
GBP	107.64	31,465.83	3,386,981	107.64	30,317.68	3,263,394
Total			6,045,321			14,153,690

III.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Nội dung	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Cổ phiếu niêm yết	316,775,138,008	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	961,920,000	-
Trái phiếu niêm yết	59,221,771,947	319,944,278,742
Chứng chỉ tiền gửi	5,000,000,000	-
Tổng cộng	381,958,829,955	319,944,278,742

III.3. Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

Nội dung	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
3.1. Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ	31/12/2024	01/01/2024
Phí quản lý quỹ đầu tư thành viên SSIIMF	224,665,297	225,280,820
Phí quản lý quỹ đầu tư công nghệ số và y tế Việt Nam (VDHF)	277,175,647	273,641,868
Phí quản lý quỹ đầu tư Lợi thế cạnh tranh bền vững SSI (SSI - SCA)	1,164,512,501	713,822,987
Phí quản lý quỹ Đầu tư Tăng trưởng Dài hạn Việt Nam (VLGF)	5,950,294,164	3,856,219,183
Phí quản lý quỹ SSIBF	360,382,236	181,055,538
Phí quản lý quỹ ETF SSIAM VNX50	70,008,074	85,629,544
Phí quản lý quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD	259,847,346	1,306,330,284
Phí quản lý quỹ ETF SSIAM VN30	79,328,404	65,099,418
Phí quản lý quỹ hưu trí độc lập	325,110,984	228,214,624
Tổng cộng	8,711,324,653	6,935,294,266
3.2. Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư		
Phải thu phí từ các hợp đồng quản lý danh mục đầu tư	5,017,815,940	16,737,608,558
Phải thu phí thường từ HĐ quản lý danh mục đầu tư	-	-
Tổng cộng	5,017,815,940	16,737,608,558
3.3. Phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
Phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư của tổ chức	-	247,891,250
Phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư DSCAP II	-	502,462,430
Phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư DSCAP III	1,148,486,435	1,052,294,555
Phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư VGIF	759,790,722	726,541,038
Phải thu từ hoạt động tư vấn đầu tư SK	2,322,764,242	2,209,849,051
Tổng cộng	4,231,041,399	4,739,038,324
3.4 Phải thu từ hoạt động phát hành và mua lại		
Phí phát hành	246,930,586	71,158,580
Phí mua lại	215,214,537	282,452,262
Tổng cộng	462,145,123	353,610,842
Tổng cộng	18,422,327,115	28,765,551,990

III.4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Nội dung	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Phải thu lãi tiền gửi	30,246,575	671,233
Phải thu trái tức	352,338,256	4,158,744,822
Phải thu chứng chỉ tiền gửi	130,328,767	-
Các khoản phải thu khác	293,140,350	1,728,163,318
Tổng cộng	806,053,948	5,887,579,373

III.5. Tài sản lưu động khác

Nội dung	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,924,255,402	2,103,724,368
Tạm ứng cho nhân viên	191,939,250	444,888,413
Tổng cộng	2,116,194,652	2,548,612,781

III.6. Tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Nhà cửa vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ			2,742,754,499	2,742,754,499
2. Số tăng trong kỳ			-	-
Trong đó:				
Mua sắm mới			-	-
Xây dựng mới				
3. Số giảm trong kỳ				
Trong đó:				
Thanh lý				
Nhượng bán				
Chuyển sang CCDC				
4. Số dư cuối kỳ			2,742,754,499	2,742,754,499
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu kỳ			1,898,207,284	1,898,207,284
2. Tăng trong kỳ			357,795,480	357,795,480
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư cuối kỳ			2,256,002,764	2,256,002,764
III. Giá trị còn lại				
1. Số dư đầu kỳ			844,547,215	844,547,215
2. Số dư cuối kỳ			486,751,735	486,751,735

- Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1,090,894,699 đồng

6.2. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ		11,225,366,195	-	11,225,366,195
2. Số tăng trong kỳ		1,652,400,000	-	1,652,400,000
Trong đó:				-
Mua sắm mới		1,652,400,000		1,652,400,000
Xây dựng mới				-
3. Số giảm trong kỳ				-
Trong đó:				-
Thanh lý				-
Nhượng bán				-
4. Số dư cuối kỳ		12,877,766,195	-	12,877,766,195
II. Giá trị hao mòn				-
1. Số dư đầu kỳ	-	6,223,273,193	-	6,223,273,193
2. Tăng trong kỳ		2,075,803,837		2,075,803,837
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư cuối kỳ	-	8,299,077,030	-	8,299,077,030
III. Giá trị còn lại				-
1. Số dư đầu kỳ	-	5,002,093,002	-	5,002,093,002
2. Số dư cuối kỳ	-	4,578,689,165	-	4,578,689,165

- Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 3,019,366,195 đồng

III.7. Tài sản dài hạn khác

Nội dung	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí trả trước dài hạn	381,289,223	642,461,496
Các khoản ký quỹ, ký cược	15,000,000	15,000,000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	400,000,000	400,000,000
Tổng cộng	796,289,223	1,057,461,496

Khoản ký cược ký quỹ là tiền chuyển trước đặt cọc cho Công ty CP tập đoàn Mai Linh, Công ty CP Vinasun để sử dụng dịch vụ taxi thanh toán bằng thẻ.

III.8 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Nội dung	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2024	01/01/2024
Thuế thu nhập cá nhân	1,171,630,133	982,668,932
Thuế GTGT	2,592,937	2,387,636
Thuế nhà thầu	464,486,213	495,880,164
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,195,362,971	9,234,831,364
Tổng cộng	8,834,072,254	10,715,768,096

III.9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Nội dung	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, BHTN	120,733,455	270,072,259
Phải trả phí dịch vụ môi giới danh mục	18,105,515	132,687,363
Phải trả phí phát Hành và mua lại, phí tài khoản phân phối ccq	4,746,749,400	3,198,814,224
Phải trả khác phí kiểm toán và tư vấn	82,620,000	81,000,000
Phải trả hợp tác ngân hàng	625,946,451	123,380,310
Doanh thu chưa thực hiện	1,292,298,330	-
Phải trả khác	565,570,113	65,495,132
Tổng cộng	7,452,023,264	3,871,449,288

III.11 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Nội dung	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2024	01/01/2024
Số dư đầu kỳ	29,548,265,852	80,225,127,746
Số tăng trong kỳ	12,879,049,629,037	5,465,888,285,585
Số giảm trong kỳ	12,820,928,369,575	5,516,565,147,479
Số dư cuối kỳ	87,669,525,314	29,548,265,852

III.12 Danh mục của nhà đầu tư ủy thác

Nội dung	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2024	01/01/2024
12,1, Nhà đầu tư ủy thác trong nước	859,796,764,408	640,434,426,373
Danh mục cổ phiếu	521,277,284,597	408,556,707,646
Danh mục trái phiếu	323,519,379,811	216,877,618,727
Danh mục chứng chỉ quỹ	15,000,100,000	15,000,100,000
12,2, Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	18,328,977,883	23,554,883,174
Danh mục cổ phiếu	18,328,977,883	23,554,883,174
Tổng cộng	878,125,742,291	663,989,309,547

III.13 Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

Nội dung	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu lãi tiền gửi	30,246,575	34,964,384
Phải thu lãi trái phiếu	4,797,479,451	9,168,767,123
Phải thu cổ tức	844,500,000	183,830,250
Phải thu tiền bán Chứng khoán	616,880,000	-
Phải thu khác	2,614,407	2,614,407
Tổng cộng	6,291,720,433	9,390,176,164

III.14 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

Nội dung	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả phí QLDM	519,982,057	9,670,619,731
Phải trả thuế và các loại khác	23,575,982	18,462,313
Phải trả tiền mua CK	19,244,140,000	-
Phải trả tiền phí lưu ký	57,119,896	20,031,936
Phải trả phí môi giới giao dịch	23,833,225	1
Phải trả khác	-	9,083,490,438
Tổng cộng	19,868,651,160	18,792,604,419

III.15 Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ

Nội dung	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
16.1. Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng		
Phí quản lý Quỹ đầu tư thành viên SSI (SSIIMF)	666,748,631	668,575,341
Phí quản lý Quỹ đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam (VDHF)	277,175,647	273,641,868
Phí quản lý Quỹ Đầu tư Lợi thế cạnh tranh bền vững SSI (SSI-SCA)	3,328,184,221	2,299,242,281
Phí quản lý Quỹ ETF SSIAM VNX50	207,001,207	249,431,839
Phí quản lý Quỹ SSIBF	1,071,551,077	1,100,835,896
Phí quản lý Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD	805,154,973	5,098,091,880
Phí quản lý Quỹ ETF SSIAM VN30	234,773,341	181,118,848
Phí quản lý Quỹ Đầu tư tăng trưởng dài hạn (VLGF)	17,340,057,651	11,038,344,989
Phí quản lý quỹ hưu trí độc lập	907,018,732	604,537,203
Cộng	24,837,665,480	21,513,820,145
16.2. Doanh thu hoạt động quản lý danh mục		
Phí quản lý danh mục đầu tư trên tài khoản khách hàng	5,036,698,775	4,091,401,635
Phí quản lý từ hợp đồng quản lý danh mục đầu tư có phí quản lý và phí thưởng	4,252,717,405	8,095,467,986
Cộng	9,289,416,180	12,186,869,621
16.3. Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư		
Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư trong nước	-	5,300,000,000
Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư nước ngoài	4,985,282,315	5,510,554,204
Cộng	4,985,282,315	10,810,554,204
16.4. Doanh thu từ hoạt động phát hành và mua lại chứng		
Phí phát hành chứng chỉ quỹ	1,886,017,874	3,140,413,100
Phí mua lại chứng chỉ quỹ	529,821,718	1,112,490,717
Cộng	2,415,839,592	4,252,903,817
Tổng cộng	41,528,203,567	48,764,147,787

III.16 Doanh thu từ hoạt động tài chính

Nội dung	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
Lãi tiền gửi Ngân hàng	53,855,420	37,579,130
Cổ tức	-3,235,887,200	0
Trái tức	2,997,538,993	7,206,392,996
Lãi chứng chỉ tiền gửi	89,479,452	0
Lãi kinh doanh chứng khoán	13,028,178,655	115,666,413
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	184,204,377	131,540,025
Tổng cộng	13,117,369,697	7,491,178,564

III.17 Chi phí từ hoạt động tài chính

Nội dung	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
Chi phí kinh doanh chứng khoán	4,116,344,307	317,219,608
Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	961,920,000	224,309,485
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4,525,933	3,740,539
Chi phí tài chính khác	-	-
Tổng cộng:	5,082,790,240	545,269,632

III.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
Chi phí nhân viên	10,158,879,962	9,699,280,192
Chi phí khấu hao TSCĐ	249,370,648	215,204,367
Chi phí công cụ, dụng cụ	195,920,754	282,185,168
Chi phí tư vấn, kiểm toán	41,310,000	38,250,000
Thuế, phí và lệ phí	20,481,006	42,981,426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	485,326,655	978,734,228
Chi lễ tân, tiếp khách	474,201,656	739,007,342
Chi phí thuê VP	645,494,226	612,231,225
Chi phí dự phòng	20,164,383	-
Các chi phí khác	39,017,215	75,768,366
Tổng cộng:	12,330,166,505	12,683,642,314

III.19 Chi phí hoạt động nghiệp vụ

Nội dung	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
Chi phí nhân viên	17,395,360,982	12,254,136,721
Chi phí khấu hao TSCĐ	392,390,978	401,416,101
Chi phí liên quan đến ĐLPP chứng chỉ Quỹ và QLDM	15,700,536,504	10,974,226,528
Chi phí bộ phận nghiệp vụ	1,469,126,570	938,571,164
Chi phí tư vấn đầu tư	-	1,116,038,221
Các chi phí khác	4,268,700	-
Tổng cộng:	34,961,683,734	25,684,388,735

III.20. Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh:**21.1. Hoạt động quản lý quỹ**

- Tổng số Quỹ đang thực hiện quản lý: 11

- Tổng số vốn của các Quỹ đang thực hiện quản lý :

Quỹ đầu tư thành viên SSI (IMF)	530,500,000,000
Quỹ đầu tư Công nghệ số và Y tế Việt Nam (VDHF)	50,000,000,000
Quỹ lợi đầu tư thế cạnh tranh bền vững SSI (SSI-SCA)	194,350,764,500
Quỹ đầu tư trái phiếu SSI (SSIBF)	201,789,382,200
Quỹ đầu tư tăng trưởng dài hạn Việt Nam (VLGF)	3,838,630,795,900
Quỹ ETF SSIAM VNX50	64,000,000,000
Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD	219,000,000,000
Quỹ ETF SSIAM VN 30	103,000,000,000
Quỹ hưu trí độc lập	984,590,685,000
Quỹ hưu trí an yên	-
Quỹ hưu trí sung túc	-
Tổng cộng	6,185,861,627,600

- Số lượng Quỹ lập trong quý : 0

Phí thu được

trong kỳ :

27,253,505,072

+ Phí quản lý

quỹ :

24,837,665,480

+ Phí phát hành và phí mua lại chứng

chí quỹ mở:

2,415,839,592

21.2. Các hoạt động khác của công ty quản lý quỹ.

Ngoài hoạt động quản lý Quỹ đầu tư thành viên, Quỹ Mỏ, Quỹ ETF, Quỹ Hưu trí bổ sung tự nguyện. Công ty còn thực hiện một số hợp đồng tư vấn đầu tư và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Quỹ thành lập tại Châu Âu và các hoạt động quản lý danh mục đầu tư, hoạt động tự doanh và hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán.

III.20 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	1.30%	1.86%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	98.70%	98.14%
Khả năng thanh toán			
Tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản			
(Nợ phải trả/tổng tài sản)	%	9.26%	6.93%
Khả năng thanh toán hiện hành			
Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn	Lần	10.67	14.20
Khả năng thanh toán nhanh			
(Tài sản lưu động - Hàng tồn kho)/Nợ	Lần	10.67	14.20
Khả năng thanh toán bằng tiền			
(Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ	Lần	1.06	0.32
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý IV năm 2024	Quý IV năm 2023
Tỷ suất lợi nhuận			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	%	2.34%	28.07%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn			
(Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản)	%	0.21%	3.68%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu			
(Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu)	%	0.24%	3.95%

Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu: Các chỉ tiêu tài chính tốt

III.22 Phương hướng kinh doanh trong kỳ tới: Tiếp tục phát triển các Quỹ mới và gia tăng khách hàng uỷ thác quản lý danh mục đầu tư, tăng vốn tự có để đẩy mạnh hoạt động tự doanh.

III.23. Các kiến nghị: Hoàn thiện hơn nữa chế độ kế toán cho Công ty Quản lý quỹ

Người lập biểu



Nguyễn Thị Cúc

Kế toán trưởng



Mai Huyền Ngọc

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc



Tô Thùy Linh

